



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Đầu tư IDJ Việt Nam

Ngày 30/06/2025	4,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.1%	-6.0%	-

DT thuần Q2/25
565
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 460 438%
YoY: ▲ 329 139%

LN thuần Q2/25
3.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▼8.74 -74.0%
YoY: ▼46.5 -93.8%

LN sau thuế Q2/25
5.63
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.87 -55.0%
YoY: ▼39.8 -87.6%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
2.2%
YoY: +/- ▼ 17.4%

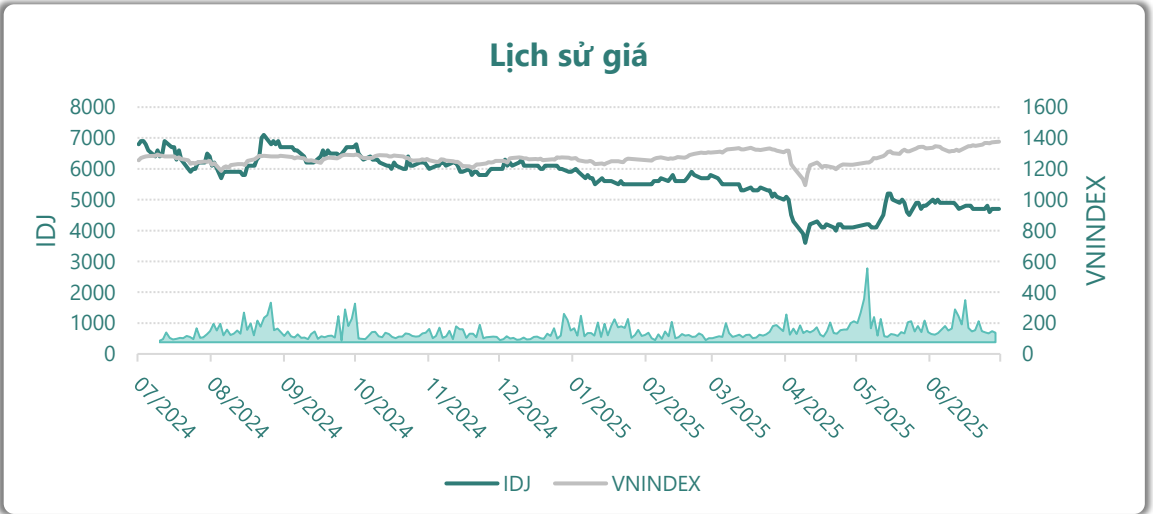
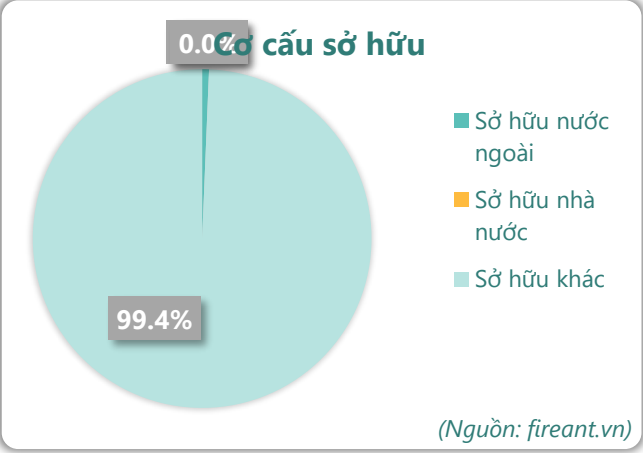
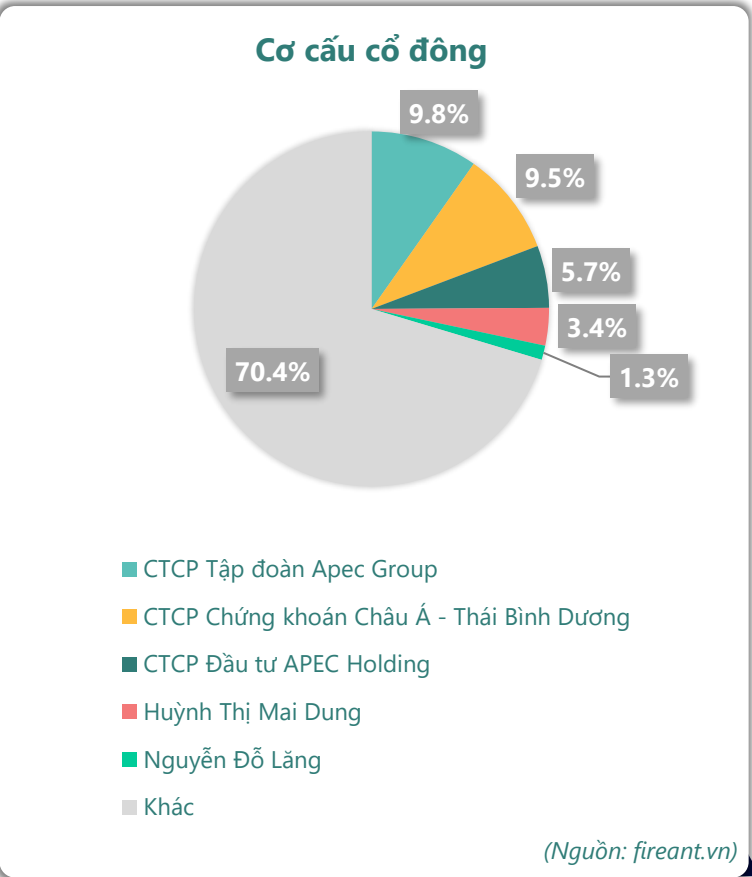
ROE (TTM) Q2/25
2.3%
YoY: +/- ▼ 1.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 7,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	815
Số lượng CPLH (CP)	173,490,193
KLGD BQ 20 phiên (CP)	619,520
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	1.42
EPS	281
P/E	16.7

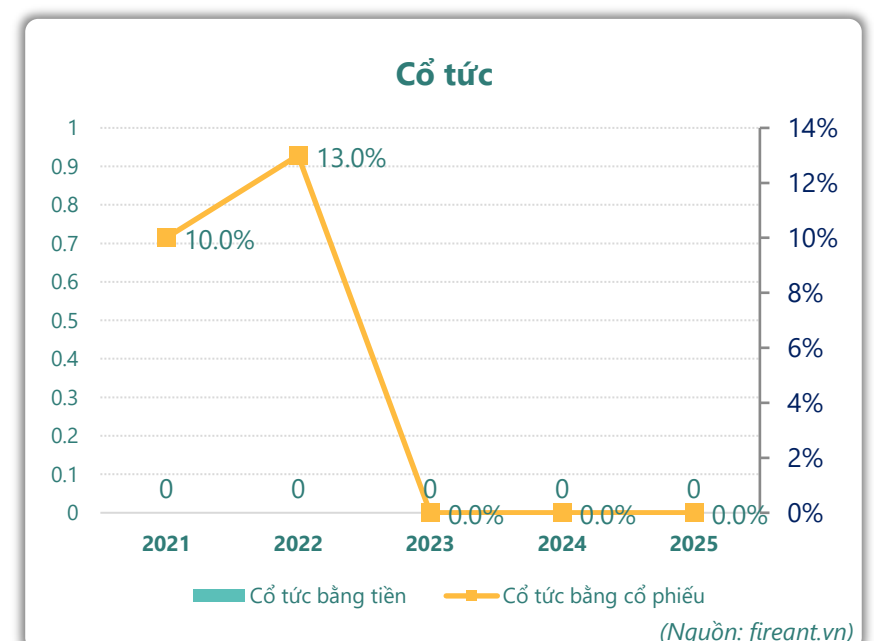
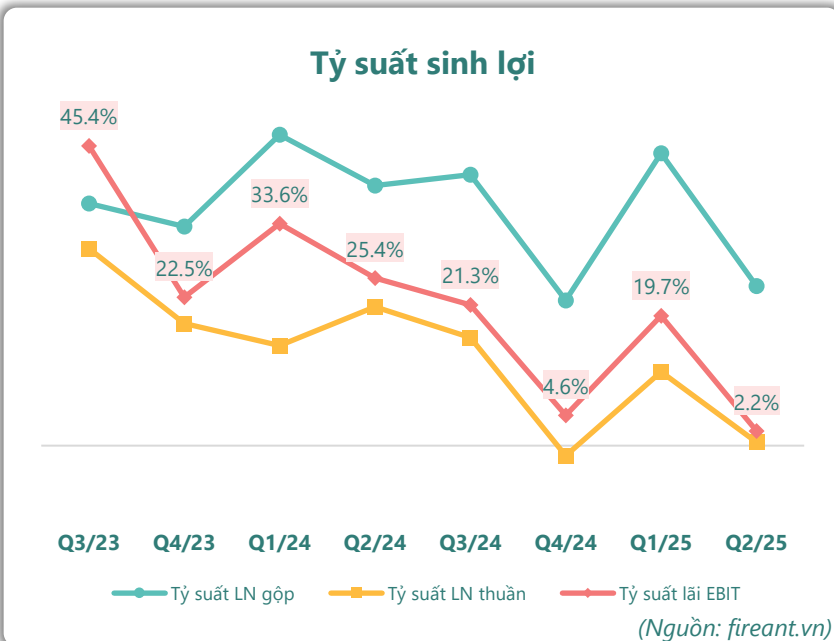
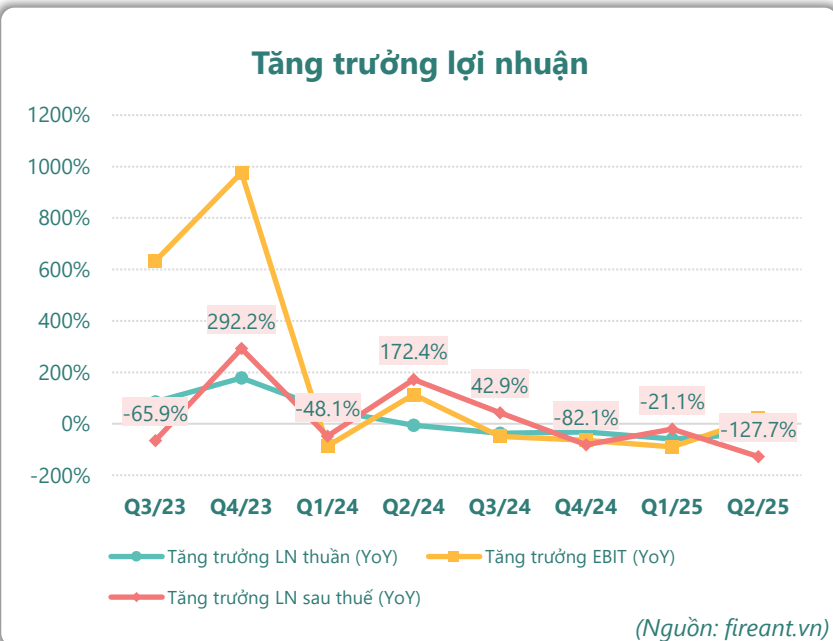
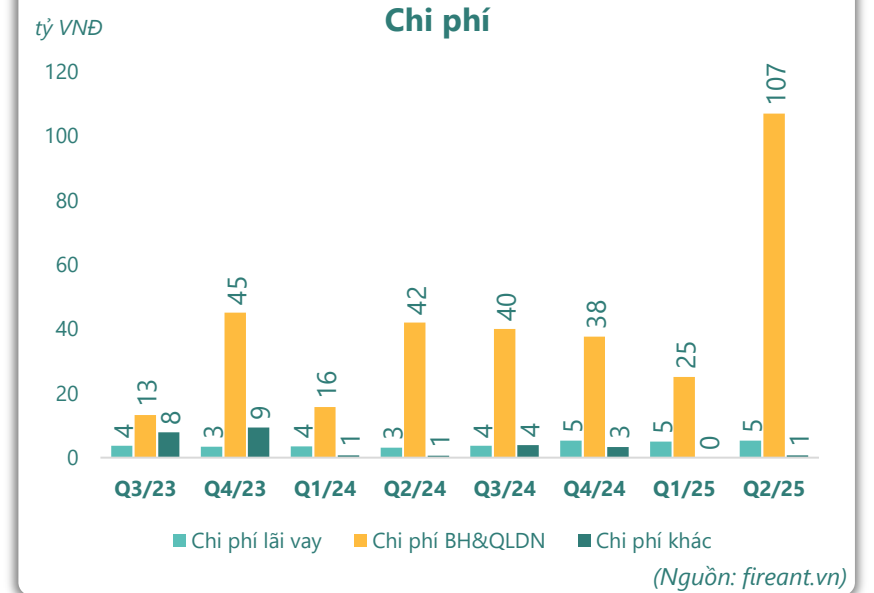
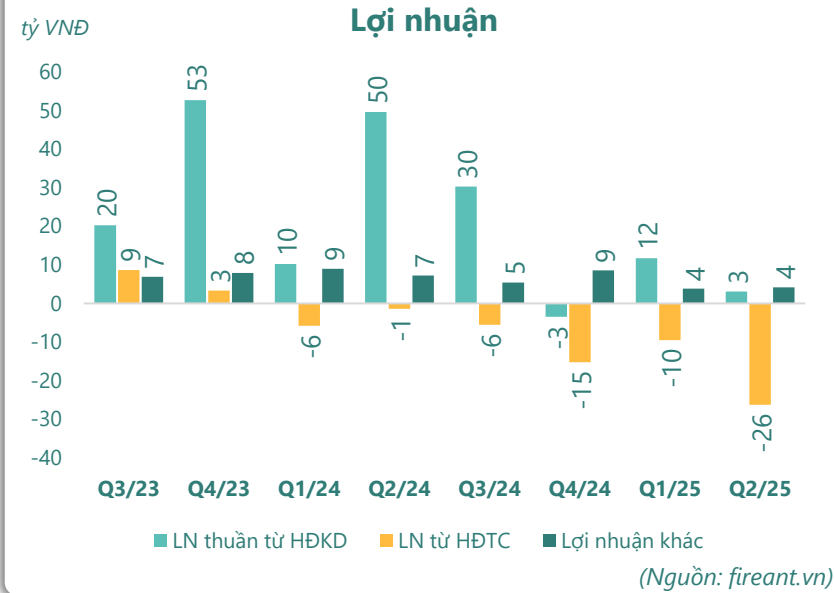
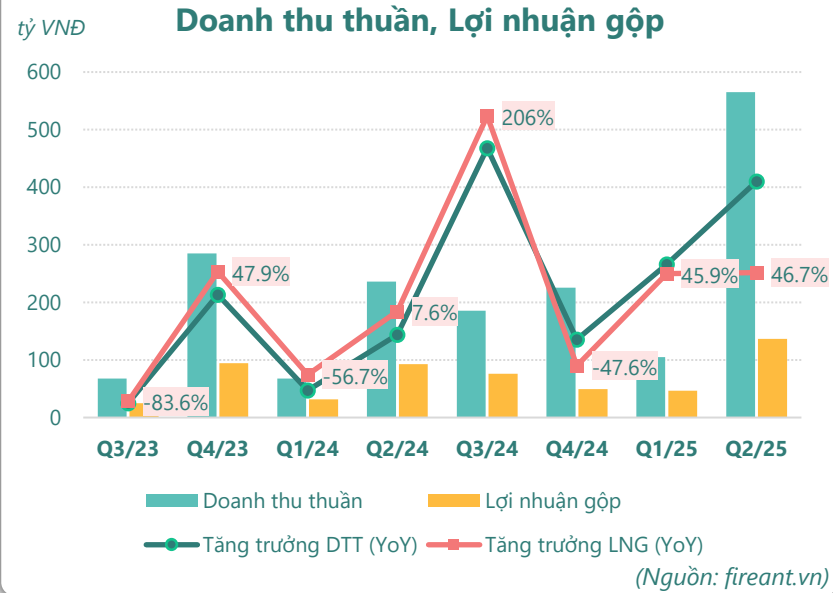
DT thuần 6T 2025
670
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 366 120%

LN thuần 6T 2025
14.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼45.1 -75.3%

LN sau thuế 6T 2025
18.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼42.6 -70.2%



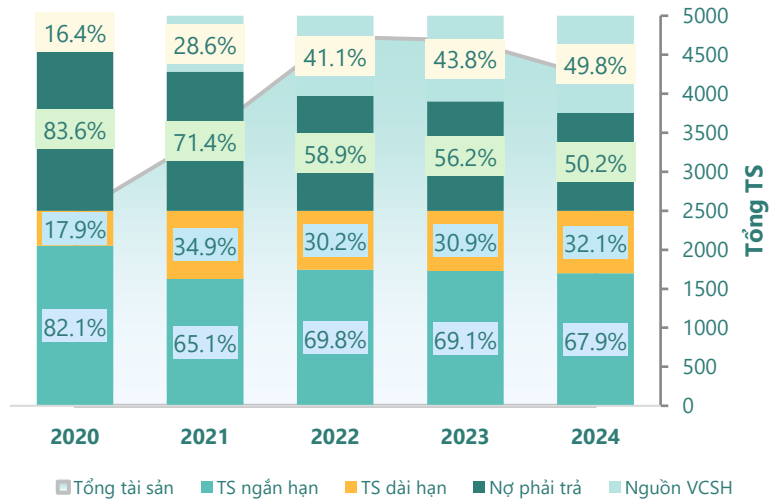
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

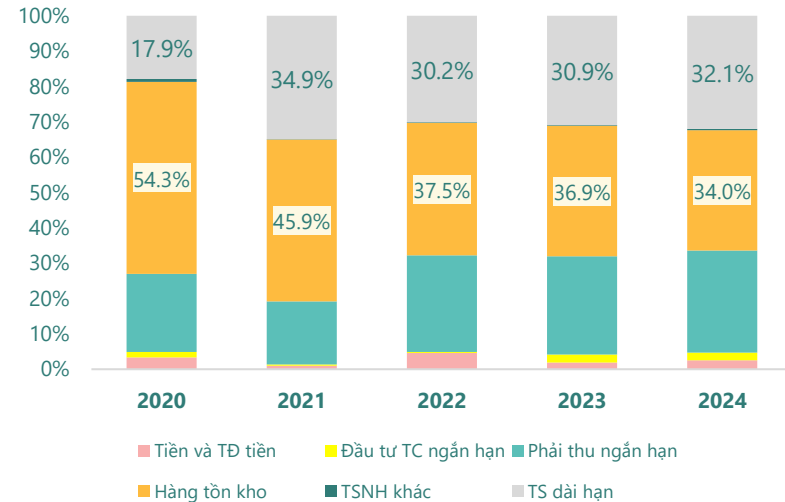
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

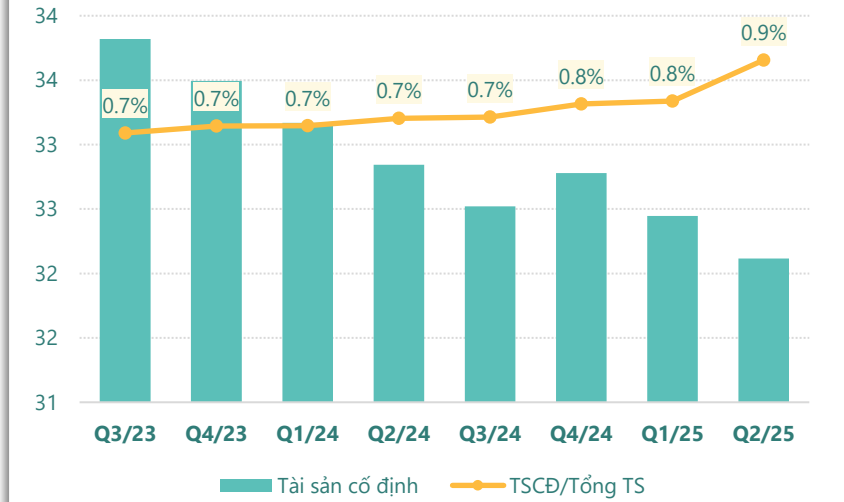
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

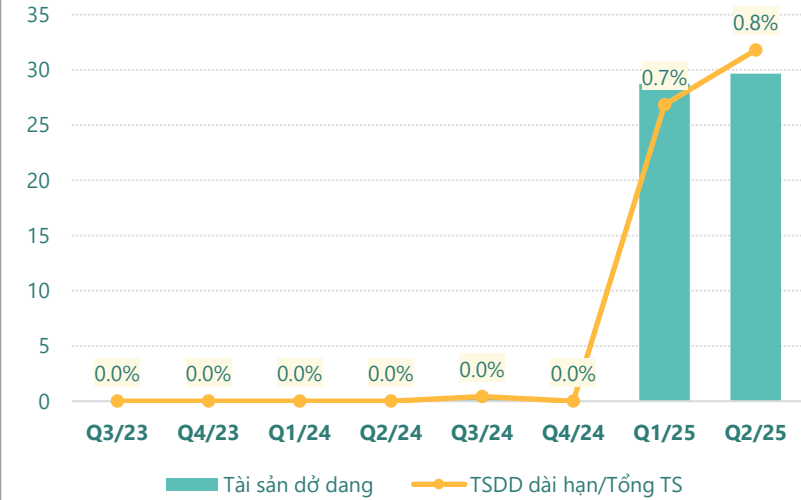
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

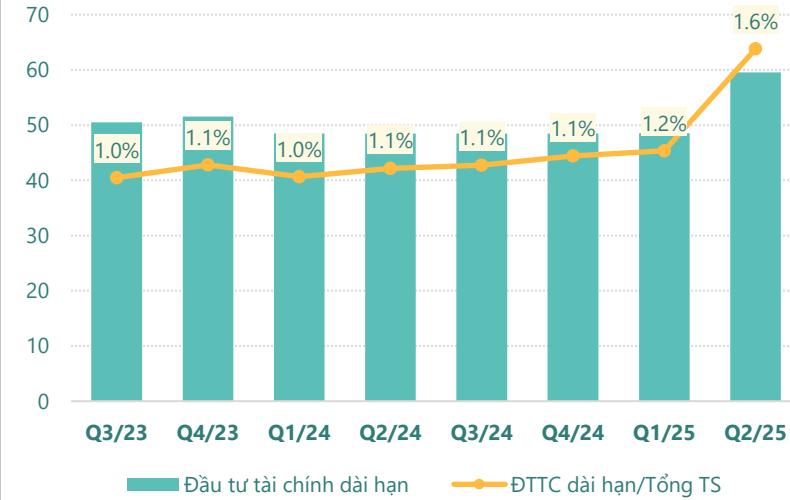
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

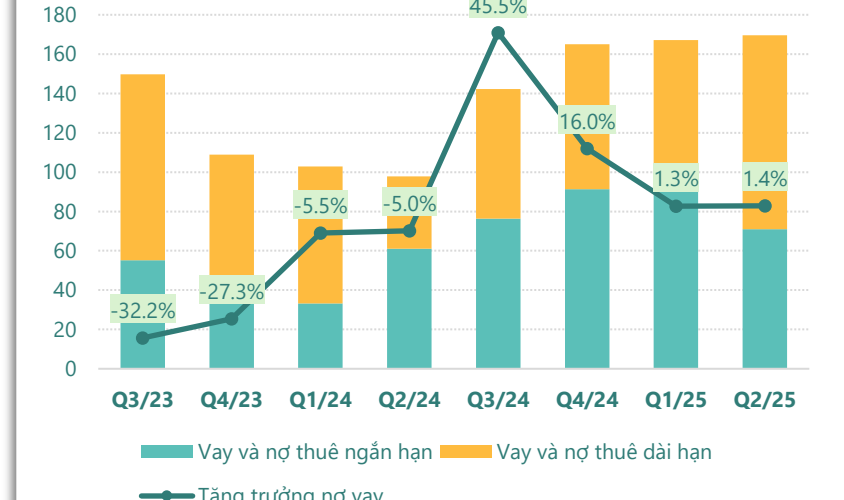
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

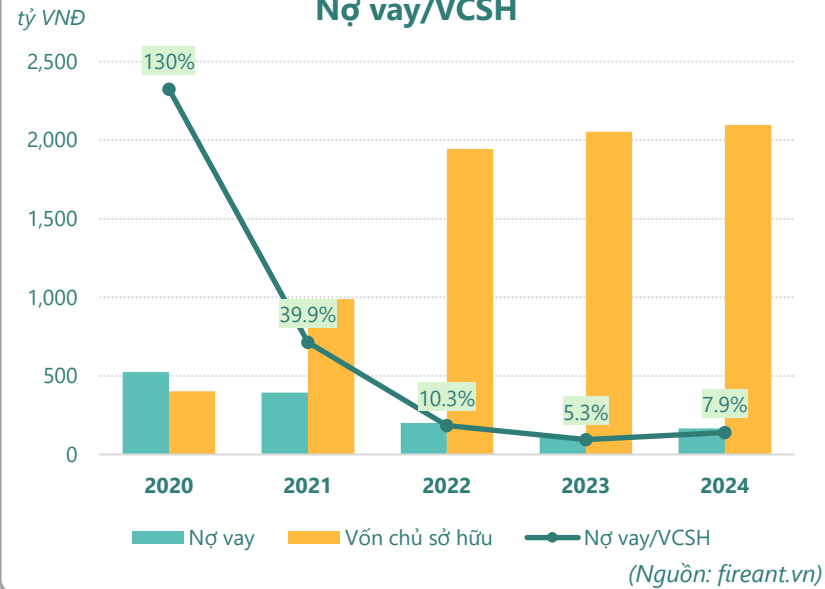
tỷ VNĐ



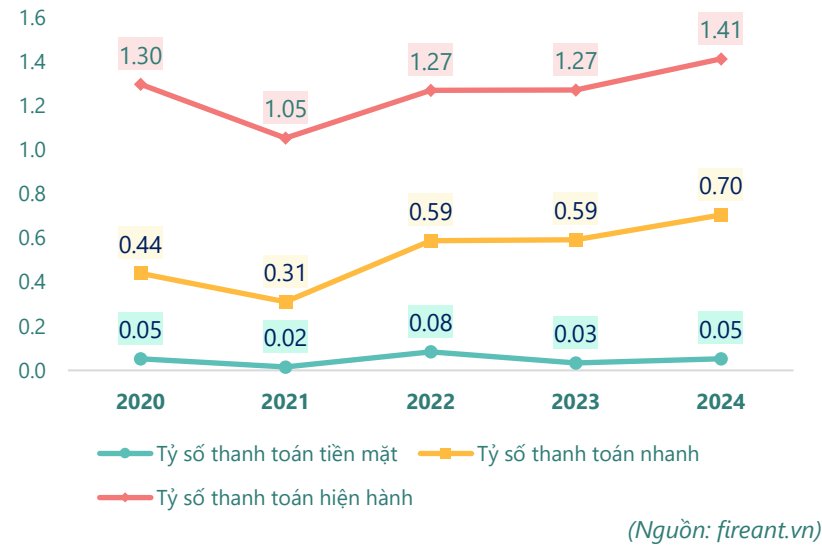
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

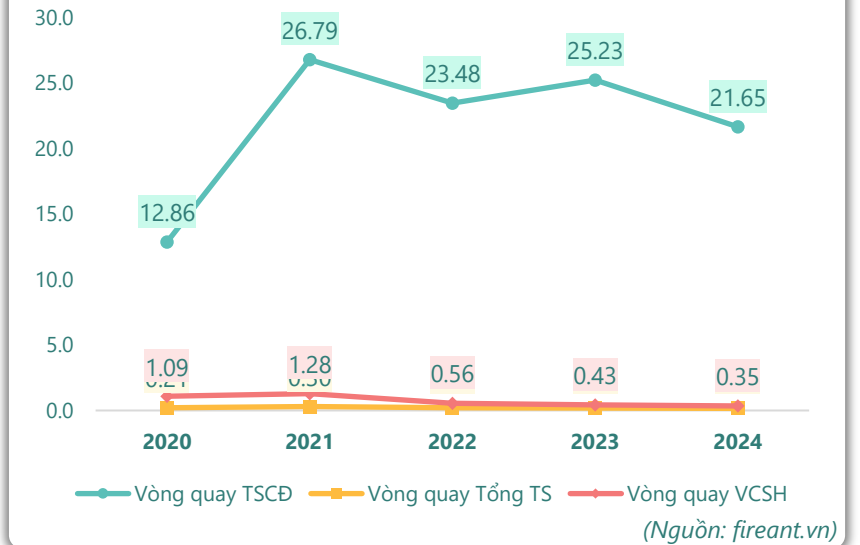
Nợ vay/VCSH



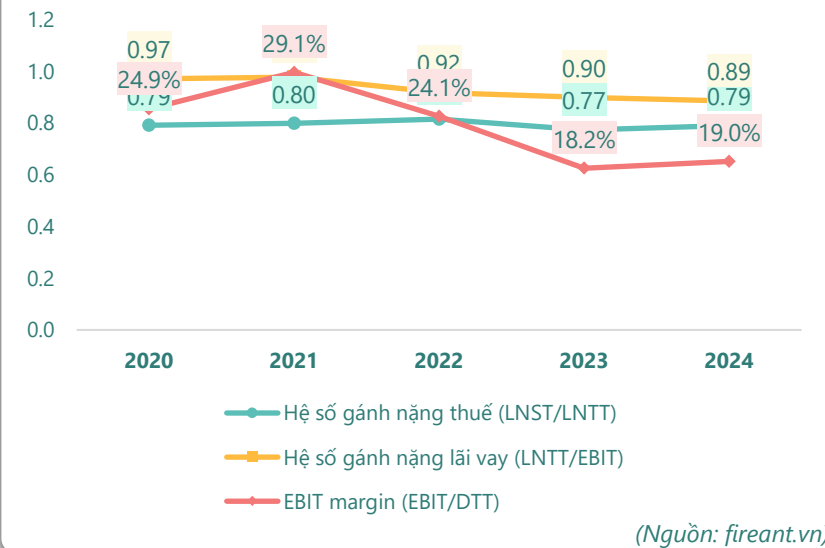
Chỉ số thanh khoản



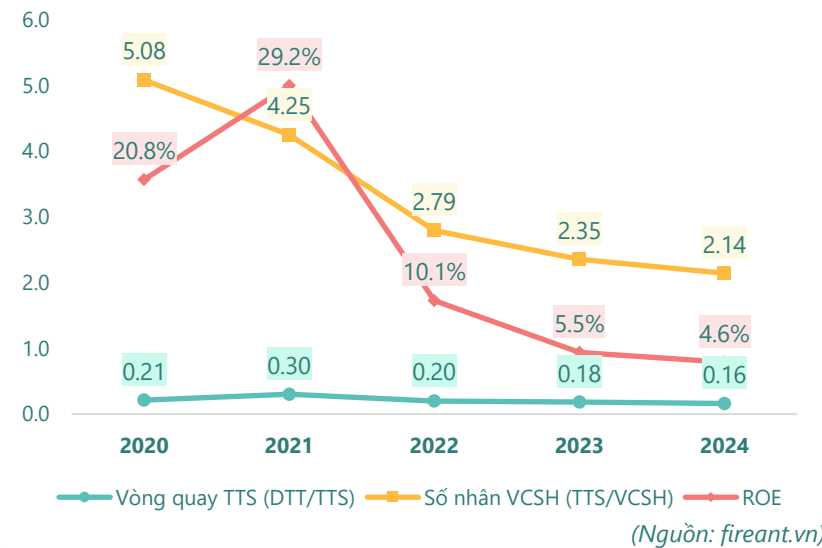
Vòng quay tài sản



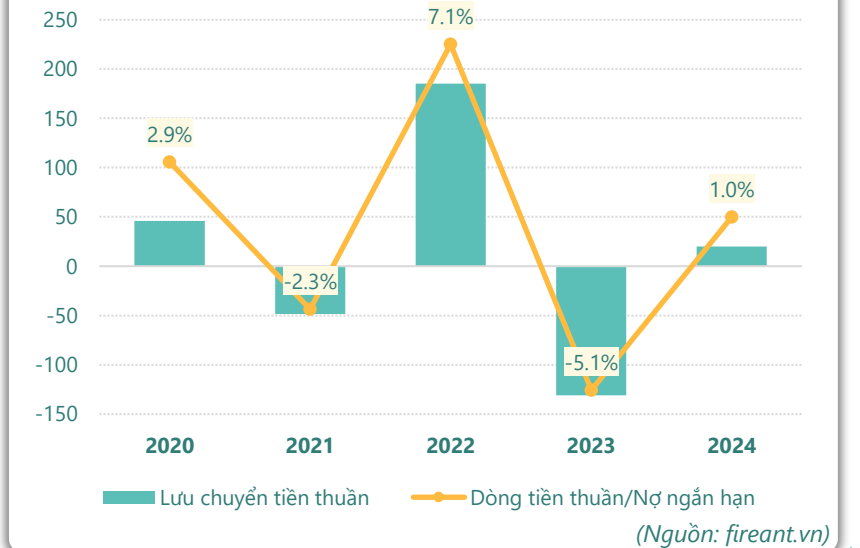
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	565	236	139%	670	304	120%
Giá vốn hàng bán	429	143	200%	487	179	172%
Lợi nhuận gộp	136	93.0	46.7%	183	125	46.5%
Doanh thu HĐTC	1.62	1.96	-17.5%	2.86	2.73	5.0%
Chi phí TC	27.9	3.36	732%	38.7	9.95	289%
Chi phí lãi vay	5.32	3.12	70.5%	10.3	6.63	56.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.04	-100%	0	0.04	-100%
Chi phí bán hàng	102	35.0	193%	123	43.6	181%
Chi phí QLDN	4.54	7.03	-35.4%	9.59	14.2	-32.6%
LN thuần từ HĐKD	3.06	49.6	-93.8%	14.8	59.9	-75.3%
Lợi nhuận khác	4.20	7.21	-41.7%	8.08	16.2	-50.1%
LN trước thuế	7.27	56.8	-87.2%	22.9	76.0	-69.9%
Lợi nhuận sau thuế	5.63	45.4	-87.6%	18.1	60.7	-70.2%
LNST của CĐ cty mẹ	5.62	45.4	-87.6%	18.1	60.7	-70.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-54.3	-2.34	-5.53	-2.36	-28.2	-9.17
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-16.4	54.1	-6.07	-3.05	0.51	-2.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.98	-5.09	44.5	22.7	2.18	2.41
Tiền đầu kỳ	87.4	10.7	57.3	90.2	108	82.0
Lưu chuyển tiền thuần	-76.7	46.6	32.9	17.3	-25.5	-9.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.7	57.3	90.2	108	82.0	72.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,628	4,210	-13.8%
Tài sản ngắn hạn	2,344	2,861	-18.1%
Tiền và tương đương tiền	72.6	108	-32.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	93.5	91.5	2.2%
Phải thu ngắn hạn	1,232	1,215	1.4%
Hàng tồn kho	932	1,433	-35.0%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	13.7	-3.8%
Tài sản dài hạn	1,284	1,350	-4.8%
Phải thu dài hạn	765	790	-3.1%
Tài sản cố định	32.1	32.8	-2.0%
Bất động sản đầu tư	212	147	44.1%
Tài sản dở dang	29.7	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	59.5	48.5	22.7%
Tài sản dài hạn khác	183	328	-44.2%
Lợi thế thương mại	2.93	3.35	-12.5%
Nợ phải trả	1,512	2,113	-28.4%
Nợ ngắn hạn	1,401	2,025	-30.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	71.0	91.4	-22.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	408	384	6.2%
Nợ dài hạn	112	88.4	26.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	98.6	73.6	34.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,115	2,097	0.9%
Vốn chủ sở hữu	2,115	2,097	0.9%
Vốn điều lệ	1,735	1,735	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

